

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN V  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30 – 6 – 2022

*“ V/v Tranh chấp ly hôn ”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quốc Cường.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Trần Văn Lập.

2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Tuyết Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long:** không tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 115/2022/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2022 về “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2022/QĐXX - ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2022/QĐST – HNGĐ ngày 10/6/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Cam Thị Mộng T**, sinh năm: 1982 (Vắng, có đơn xin vắng mặt ngày 10/6/2022).

- *Bị đơn:* Anh **Lê Văn S**, sinh năm: 1975 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Vàm An, xã Quới An, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Nguyên đơn chị Cam Thị Mộng T trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh S hôn nhân hình thành là do tự tìm hiểu được sự đồng ý của hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quới An, huyện V, tỉnh Vĩnh Long vào năm 2002.

Sau ngày cưới chị và anh S sống tại ấp Vàm An, xã Quới An. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh S không lo làm ăn mà chỉ đam mê cờ bạc từ đó chị và anh S bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng T xuyên cạ cãi, mất hạnh phúc, chị và anh S đã ly thân từ đó cho đến nay.

Nay chị cảm thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn sống hạnh phúc được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh S.

- *Về con chung*: Có 02 con chung tên Lê Thị Yến Nhi, sinh ngày 10/12/2002 đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết và cháu Lê Hoàng Nhân, sinh ngày 26/10/2009 hiện nay đang sống chung với chị. Khi ly hôn cháu Nhân có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi dưỡng. Người còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung của vợ chồng*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ phải thu, phải trả*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Lê Văn S vắng mặt tại phiên Tòa, không có lý do không vì sự kiện bất khả kháng, không cung cấp bằng khai ý kiến về các vấn đề của nguyên đơn yêu cầu.

\* Tại bảng khai ý kiến ngày 18/3/2022 cháu Lê Hoàng Nhân trình bày: Khi cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống với chị T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện V thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Quá trình thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Căn cứ vào khoản 2, Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia phiên tòa.

[2] Xét thấy, nguyên đơn chị T có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 10/6/2022 là phù hợp với quy định tại Điều 228; điểm a, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Xét việc bị đơn anh Lê Văn S được triệu tập hợp lệ tham dự phiên hòa giải, thông báo về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và ngày giờ xét xử đến lần thứ hai, nhưng bị đơn cố tình vắng mặt không có lý do. Xét thấy, có thực hiện

việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn; Hội đồng xét xử, quyết định xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Hội đồng xét thấy, giữa chị T và anh S có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa chị T anh S có nhiều mâu thuẫn như: Vợ chồng T hay cự cãi vì bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Chị T anh S đã ly thân với nhau từ năm 2019 đến nay. Từ đó làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Tòa án đã triệu tập anh S nhiều lần, để hòa giải nhằm giúp hai bên có thời gian, có cơ hội hàn gắn tình cảm, nhưng anh S cố tình tránh né không đến Tòa án.

Từ đó, cho thấy anh S không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử, xét thấy hôn nhân giữa chị T anh S đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; nên chị T yêu cầu xin ly hôn với anh S là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.1] Về con chung: Có 02 người con chung tên Lê Thị Yến N, sinh ngày 10/12/2002 đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết và cháu Lê Hoàng N, sinh ngày 26/10/2009 hiện nay đang sống chung với chị T, khi ly hôn chị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nhân không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử nhận thấy cháu Nhân sống với chị T từ nhỏ cuộc sống ổn định, cháu phát triển bình thường và cháu Nhân cũng có nguyện vọng sống với chị T. Nên giao cháu Nhân cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nên anh S không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3.2] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết. Bị đơn anh S không có ý kiến phản bác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về nợ chung: Chị T không yêu cầu giải quyết. Bị đơn anh S không có ý kiến phản bác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Dành riêng cho chị T anh S một vụ kiện khác về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau ly hôn, nếu chị T anh S không tự thỏa thuận được và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.4] Về án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu số tiền án phí là: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

*Vì các lý trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227; 228; 238 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

#### ***Tuyên xử;***

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Cam Thị Mộng T được ly hôn với anh Lê Văn S.

2. Về con chung: Cháu Lê Thị Yến N, sinh ngày 10/12/2002 đã thành niên nên không xem xét. Giao cháu Lê Hoàng N, sinh ngày 26/10/2009 cho chị Cam Thị Mộng T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Lê Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Chị Cam Thị Mộng T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Cam Thị Mộng T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Dành riêng cho chị Cam Thị Mộng T và anh Lê Văn S một vụ kiện khác về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau ly hôn, nếu chị Cam Thị Mộng T và anh Lê Văn S không tự thỏa thuận được và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Cam Thị Mộng T phải nộp số tiền là: 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí sơ thẩm về ly hôn; Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số

0008108, ngày 09/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, nên chị Cam Thị Mộng T không phải nộp thêm.

Anh Lê Văn Sáu không phải nộp án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Quốc Cường**